

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÍ LINH  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 11/2021/ DS- ST  
Ngày: 14/8/2021  
“V/v tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Chu Thị Thu Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Hoa
2. Bà Trần Thị Hương Giang

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:** Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/TLST - DS ngày 13 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Xuân C, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H.

**Bị đơn:** Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H.

Bà Phùng Thị B(đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Bích:

1. Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H;

2. Chị Nguyễn Thu T, sinh năm 1995

Địa chỉ: Thôn C, xã B, thành phố C, tỉnh H.

3. Anh Nguyễn Tiến L, sinh năm 1997

Địa chỉ: Khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Chính: Bà Đỗ Thị K, sinh năm 1943. Nơi ĐKKHKT: Khu Trung tâm phường B, thành phố C, tỉnh H. Nơi ở hiện nay: Khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H.

Bà K, ông D có mặt. Anh C vắng mặt(ủy quyền cho bà K). Chị T, anh L vắng mặt(ủy quyền cho ông D).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh Nguyễn Xuân C là con trai bà Đỗ Thị K. Anh C, bà K và ông Nguyễn Tiến D, bà Phùng Thị B đều là người ở khu 3 phường b, thành phố C, tỉnh H nên có quen biết với nhau từ lâu. Vào ngày 15 tháng 3 năm 2013, bà K có cho ông D bà B vay số tiền 630.000.000đồng để ông D bà B trả nợ Ngân hàng. Ông D bà B có hẹn bà K vay từ 3 đến 6 tháng rồi trả. Khi vay, cả hai bên có thiết lập giấy tờ vay tiền. Sau đó, ông D bà B không trả được đúng hẹn nên lại khát nợ với mục đích đợi các em ông D để bán đất H. Nhưng sau nhiều lần khát nợ, ông D bà B không trả được. Bà K có nói với ông D bà B đến gặp con trai bà là anh C hoãn việc làm nhà để anh C trả nợ cho bà K hộ ông D bà B khoản tiền này và ông D bà B trực tiếp viết giấy vay nợ anh C vào ngày 27 tháng 1 năm 2014. Tại giấy vay tiền 27 tháng 1 năm 2014, ông D bà B có vay của Nguyễn Xuân C số tiền 630.000.000đồng, thỏa thuận vay thời gian 6 tháng. Sau khi đến hạn trả nợ, ông D bà B không có khả năng trả thì sẽ bán nhà và đất đang ở cho anh C. Đến ngày 09 tháng 9 năm 2014, ông D bà B lại hỏi vay anh C số tiền 130.000.000đồng để cho các em ông D ký giấy chuyển bìa đỏ từ bố mẹ ông D sang tên ông D, thời gian vay 2 tháng sẽ trả cả gốc và lãi. Ngày 17 tháng 02 năm 2021, bà B chết nên anh C thay đổi quan điểm. Anh không yêu cầu ông D bà B trả số tiền nợ 130.000.000đồng, anh C yêu cầu ông D và các con của ông D bà B phải trả anh số tiền gốc là 630.000.000đồng. Ngày 30 tháng 7 năm 2021, anh C thay đổi quan điểm chỉ yêu cầu ông D trả số tiền 315.000.000đồng trong số tiền nợ chung với bà B. Nguồn gốc số tiền anh C cho ông D, bà B vay là tiền riêng của anh, trước khi anh kết hôn với chị Nguyễn Thị A nên không liên quan gì tới chị A.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, bản trình bày ý kiến, ông D, bà B, chị T và anh L trình bày như sau:

Ông D bà B không có nợ bà K số tiền 630.000.000đồng vào ngày 15/3/2013 và không có việc anh C trả nợ hộ vợ chồng ông bà số tiền 630.000.000đồng cho bà K. Đối với giấy vay tiền ngày 27 tháng 01 năm 2014, anh C đến nhà ông bà, đọc cho bà B trực tiếp viết để ông D bà B cùng ký vào bên vay, xác nhận có vay khoản tiền 630.000.000đồng. Thực tế không có giao dịch khoản vay này nhưng bị anh C ép buộc vợ chồng ông bà ký. Ông bà không có giấy tờ gì chứng minh việc anh C ép buộc ông bà ký. Ông bà xác nhận số tiền 630.000.000đồng xuất phát ban đầu từ giao dịch giữa vợ ông bà với bà K vào ngày 15 tháng 3 năm 2013. Ông bà có vay bà K tổng số 75.000.000đồng nhưng vay thành lần, qua khoảng nhiều thời gian(trong đó có khoản vay số tiền 20.000.000đồng thế chấp bìa xanh cho bà K). Ông bà trả thường xuyên bà K hàng tháng nên không còn vay nợ bà K. Việc vay nợ các khoản tiền và giấy trả nợ hàng tháng cho bà K thì ông bà không có giấy tờ nào cung cấp cho Tòa án. Vì mỗi tháng, ông D lĩnh lương 6.000.000đồng và trên đường về ông D qua trả bà K luôn nên không yêu cầu bà K viết giấy. Do ông bà không chấp nhận trả số tiền này, vì thực tế không có giao dịch nên khi anh C về nghỉ tết vào ngày 27 tháng 1 năm 2014 anh C xuống nhà ông bà để ép vợ chồng ông bà viết và ký khoản tiền vay nợ này. Đến ngày 17 tháng 2 năm 2021, bà B bị ốm chết. Ông D và hàng thừa kế thứ nhất của bà B gồm có ông D, chị T, anh L là con của ông D bà B không đồng ý trả số tiền 630.000.000đồng, vì thực tế không có khoản nợ này. Ông D, chị T, anh L nhất trí việc anh C không yêu cầu ông và các con của ông D bà B phải trả số tiền 130.000.000đồng.

Tại phiên tòa:

Bà K- đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Ông D giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, anh C thay đổi quan điểm yêu cầu ông D có trách nhiệm trả số tiền 315.000.000đồng cho anh C, ông không nhất trí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Áp dụng các Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a

khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân C. Buộc ông Nguyễn Tiến D phải trả số tiền 315.000.000đồng cho anh Nguyễn Xuân C. Về án phí: Ông Nguyễn Tiến D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về tố tụng:**

Anh C và ông D bà B tranh chấp trên cơ sở hợp đồng vay tài sản. Các đương sự không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án ra bản án, quyết định giải quyết vụ án nên còn thời hiệu theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Tại thời điểm thụ lý, ông D bà B sinh sống, cư trú làm ăn tại khu 3, phường B, thành phố C, tỉnh H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C. Đến ngày 17 tháng 2 năm 2021, bà B chết. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phùng Thị B tại hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Nguyễn Tiến D, chị Nguyễn Thu T, anh Nguyễn Tiến L. Do đó, ông D tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách bị đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B. Chị T, anh L tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B.

Nguồn gốc số tiền anh C cho ông D, bà B vay trước thời điểm anh C kết hôn với chị Anh, không có liên quan gì đến chị A vợ anh C nên Hội đồng xét xử xác định chị Anh không có quyền và nghĩa vụ trong vụ án này.

Đối với yêu cầu buộc ông D bà B trả anh C số tiền 130.000.000đồng theo giấy biên nhận vay nợ ngày 09 tháng 9 năm 2014 và yêu cầu ông D, chị T, anh L liên đới trả anh C số tiền 315.000.000đồng là khoản nợ chung theo giấy vay nhận nợ ngày 27 tháng 1 năm 2014, nay anh C không yêu cầu ông D bà B trả những khoản tiền này nữa nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết những yêu cầu này.

#### **[2]. Về nội dung:**

##### **[2.1]. Về khoản nợ gốc:**

Các đương sự đều trình bày thống nhất sự việc xảy ra vào ngày 15 tháng 3 năm 2013, giữa bà K và ông D, bà B có thiết lập với nhau giấy vay tiền, trong

đó có ghi ông D bà B nợ bà K số tiền 630.000.000đồng. Sau đó đến ngày 27 tháng 1 năm 2014, ông D bà B thiết lập lại giấy vay tiền anh Nguyễn Xuân C, vay số tiền 630.000.000đồng. Bà K xác nhận ông D, bà B không còn vay bà khoản tiền này nữa, mà anh C đã trả nợ hộ ông D bà B và nay ông D bà B nợ anh C khoản tiền này. Ông D bà B không thừa nhận các khoản nợ này. Ông bà xác định có vay bà K số tiền 75.000.000đồng, vay thành 3 lần và đã trả hết. Việc bà B trực tiếp viết giấy vay tiền anh C vào ngày 27 tháng 1 năm 2014 và ông bà đều ký xác nhận bên vay phía dưới là do bị anh C ép viết và ký. Tuy vậy, ông D bà B không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bị ép ký và đã trả nợ xong các khoản tiền trên. Do đó, Hội đồng xét xử xác định có giao dịch vay tài sản giữa bà K và ông D bà B. Anh C đã trả nợ hộ ông D bà B số tiền 630.000.000đồng cho bà K nên xác định ông D bà B còn nợ anh C số tiền 630.000.000đồng. Tại giấy vay tiền ngày 27 tháng 1 năm 2021 thể hiện: “Ông Dũng bà Bích có vay của Nguyễn Xuân C số tiền 630.000.000đồng, thỏa thuận vay thời gian 6 tháng. Sau khi đến hạn trả nợ, ông D bà B không có khả năng trả thì sẽ bán nhà và đất đang ở cho anh C”. Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi suất. Nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên là hợp đồng hợp pháp. Ông D bà B không trả được tiền đúng hạn theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Ông D bà B trình bày không nợ và đã trả nợ hàng tháng cho bà K bằng lương của ông D nhưng không xuất trình các tài liệu thể hiện đã trả nợ. Vì thế, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh C rút yêu cầu đối với nghĩa vụ của bà B, chỉ yêu cầu ông D có nghĩa vụ trả anh số tiền 315.000.000đồng, tương đương  $\frac{1}{2}$  nghĩa vụ của ông D trong khoản nợ chung của ông D bà B là phù hợp quy định tại Điều 37 Luật HNGĐ nên cần được chấp nhận. Do đó buộc ông Nguyễn Tiến D có nghĩa vụ trả anh Nguyễn Xuân C số tiền gốc là 315.000.000đồng.

[2.2]. Đối với yêu cầu tính lãi: Anh C tự nguyện không yêu cầu ông D phải trả lãi đối với khoản tiền trên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3]. Về thời hạn trả nợ: Anh C yêu cầu ông D phải trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu của anh.

[2.4]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh C được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, buộc ông ông Dũng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ các Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân C.

Buộc ông Nguyễn Tiến D trả số tiền gốc là 315.000.000đồng cho anh Nguyễn Xuân C.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày anh C yêu cầu thi hành án, nếu ông D không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu buộc ông Nguyễn Tiến D bà Phùng Thị B (người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B: Ông Nguyễn Tiến D, chị Nguyễn Thu T, anh Nguyễn Tiến L) liên đới trả anh Nguyễn Xuân C số tiền 130.000.000đồng . Đình chỉ giải quyết yêu cầu buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B: Ông Nguyễn Tiến D, chị Nguyễn Thu T, anh Nguyễn Tiến L liên đới trả anh Nguyễn Xuân C số tiền 315.000.000đồng. Các đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu này trong vụ án khác theo thủ tục chung.

- Về án phí: Ông Nguyễn Tiến D phải nộp 15.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Xuân C số tiền 22.200.000đồng(do bà Đỗ Thị K nộp thay) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0006648 ngày 13/10/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành

án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND thành phố C;
- Thi hành án thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Chu Thị Thu Hương**